



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Huế

Ngày 30/09/2025	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	-7.6%	-

DT thuần Q3/25
183
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 4.3%
YoY: ▼5.00 -2.9%

LN thuần Q3/25
55.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.7 64.0%
YoY: ▲ 0.10 0.3%

LN sau thuế Q3/25
49.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.5 65.4%
YoY: ▲ 0.10 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
35.2%
YoY: +/-▲ 6.1%

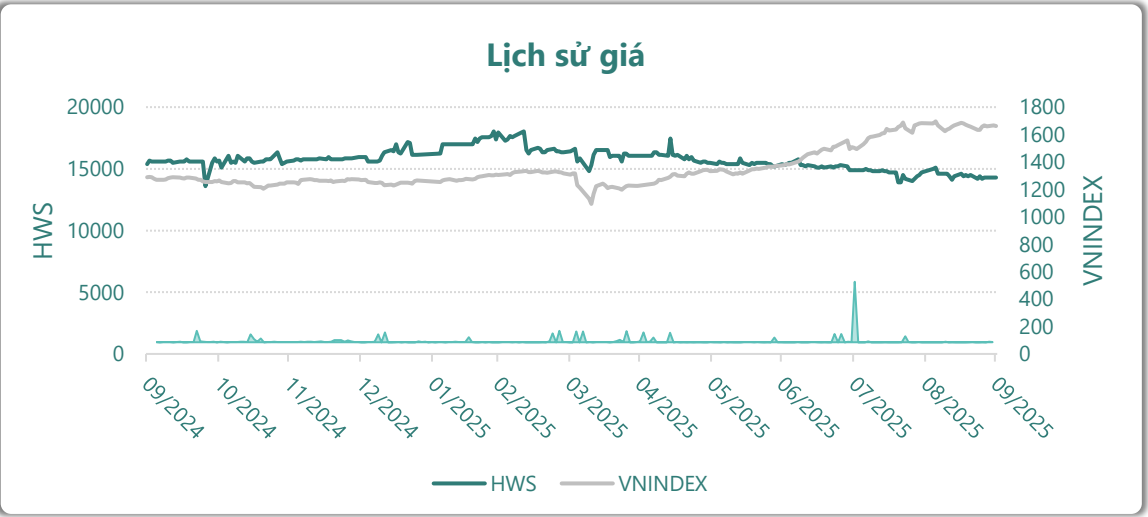
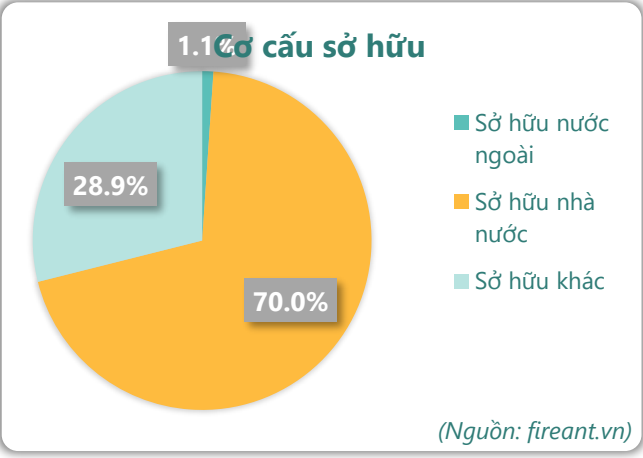
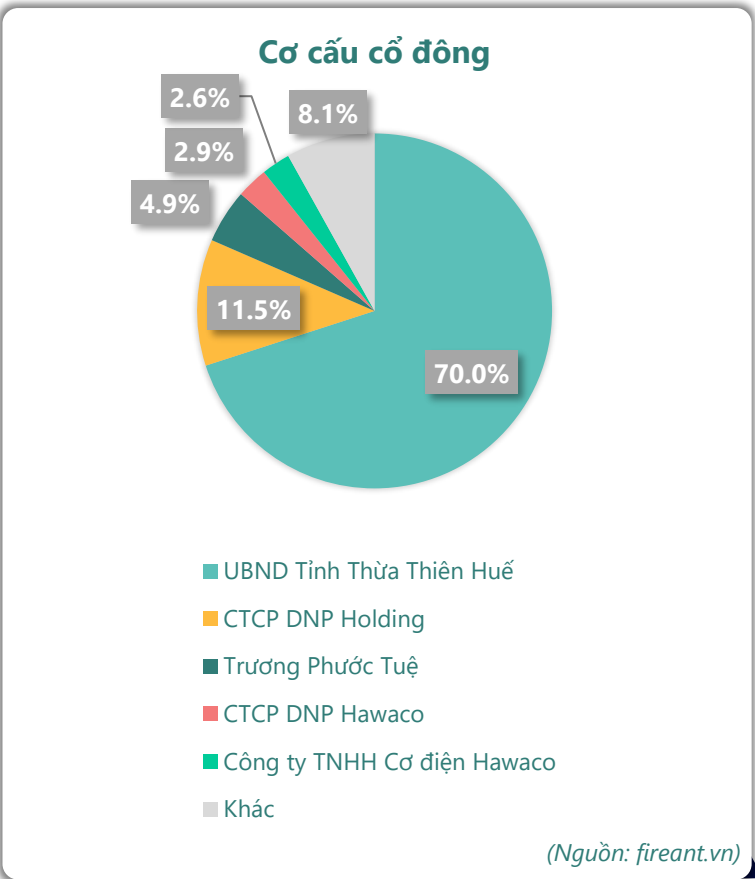
ROE (TTM) Q3/25
12.5%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,595 - 18,032
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,250
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,535
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.70
EPS	1,568
P/E	9.1

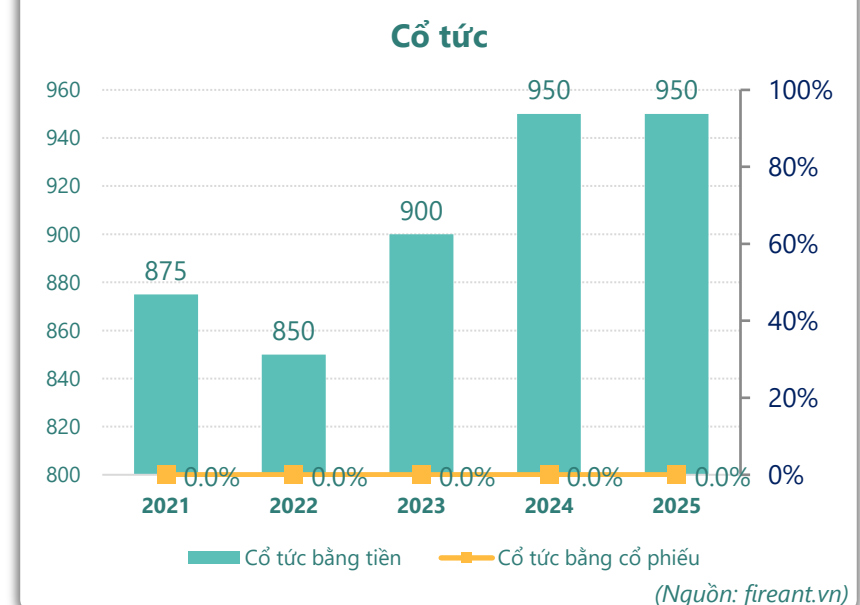
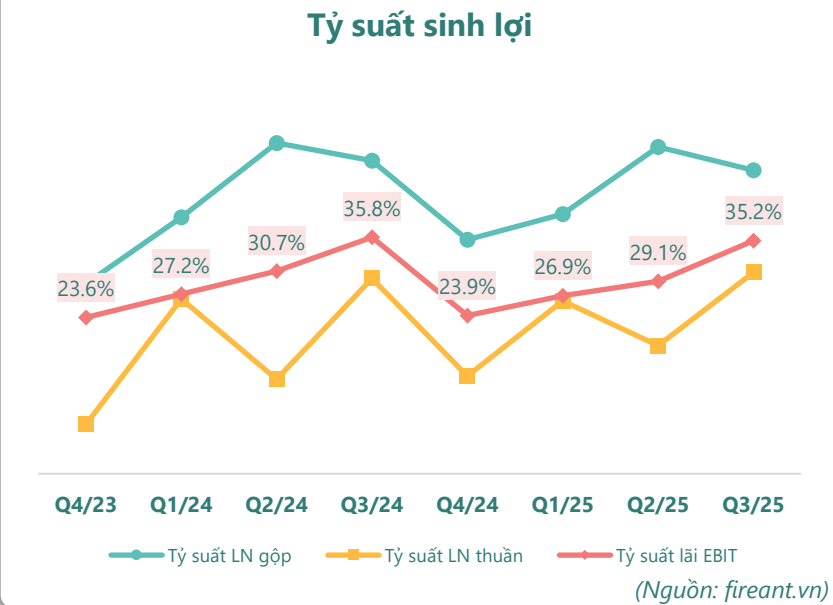
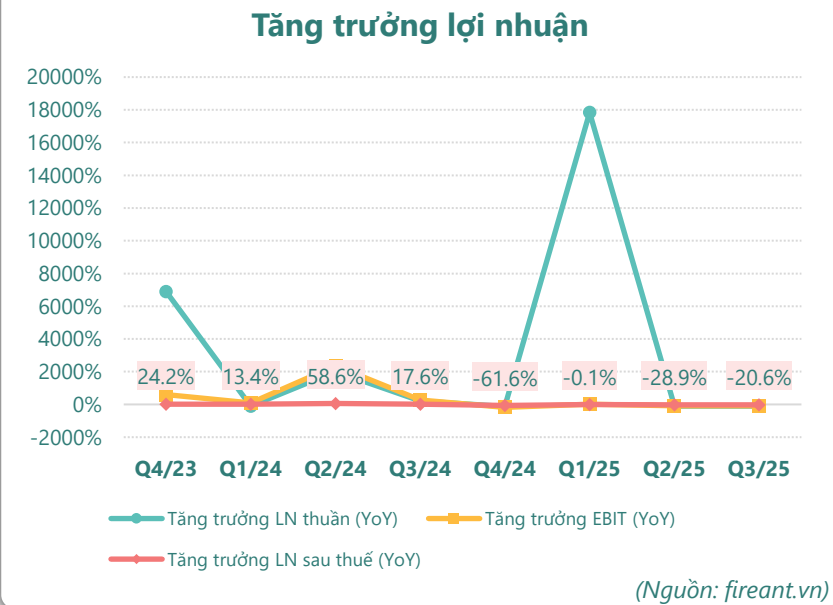
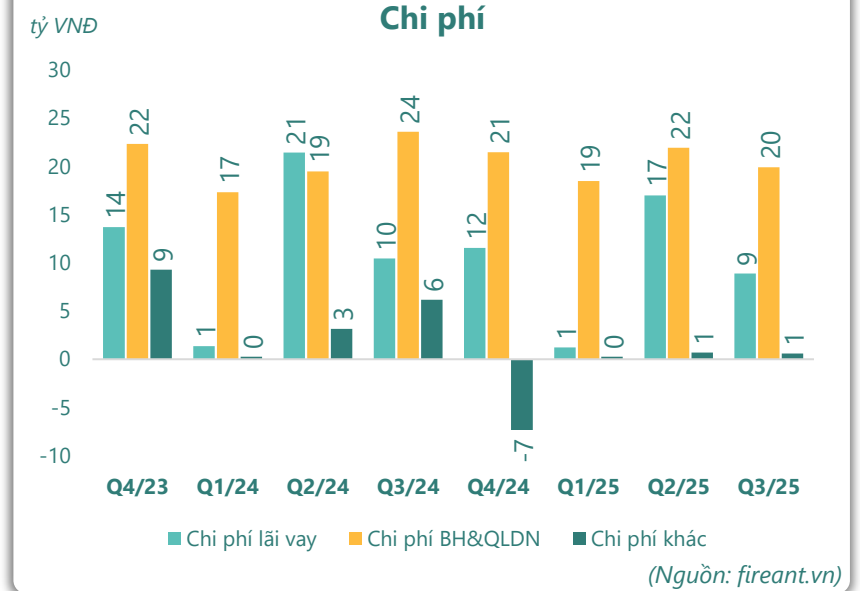
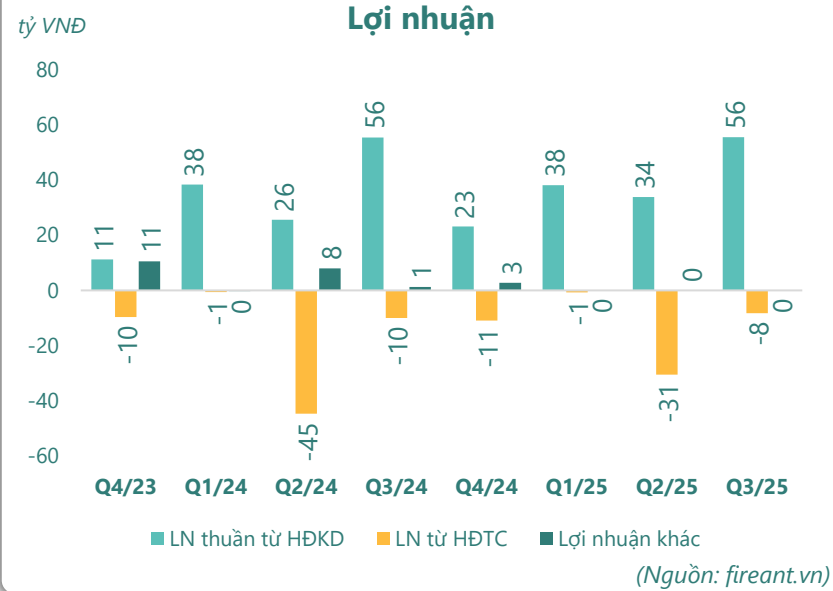
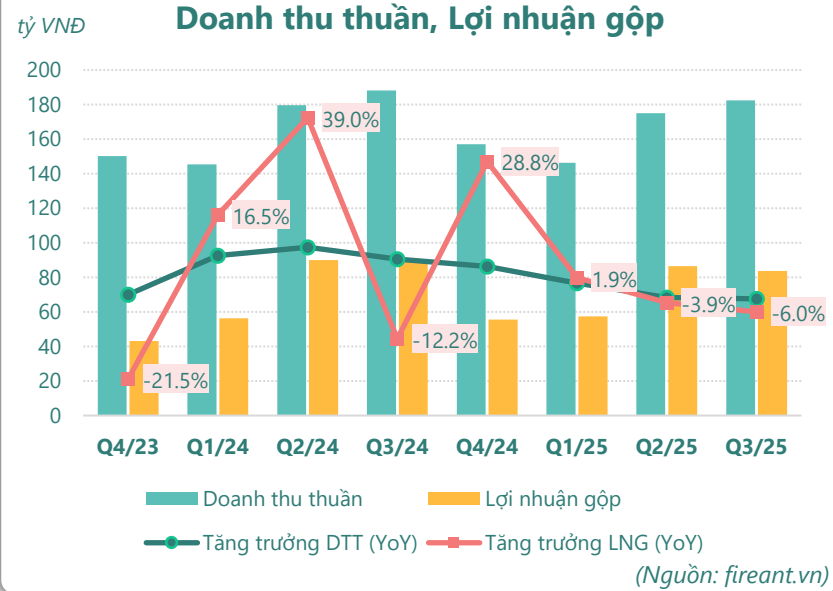
DT thuần 9T 2025
504
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -1.8%

LN thuần 9T 2025
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 6.7%

LN sau thuế 9T 2025
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



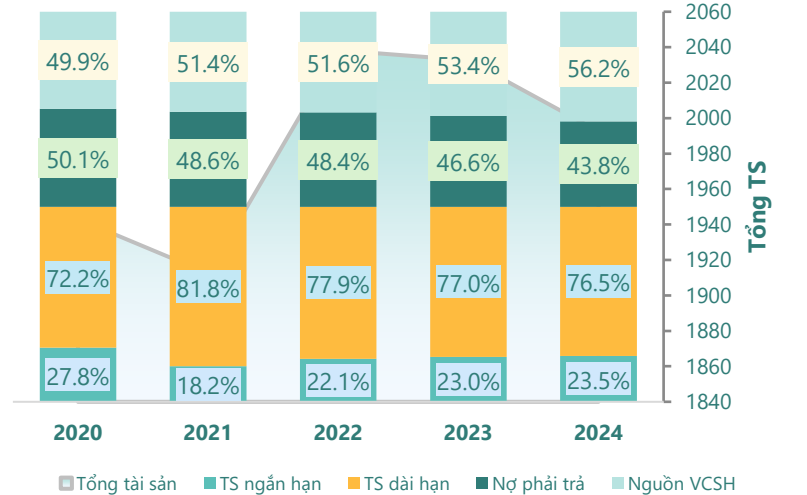


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

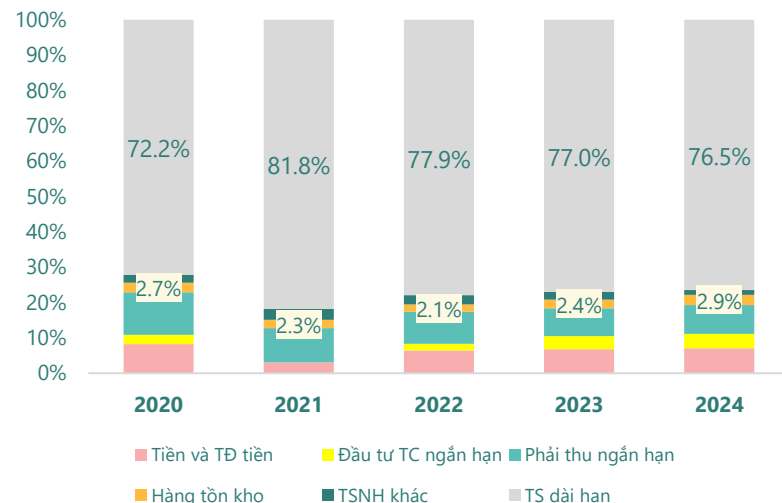
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

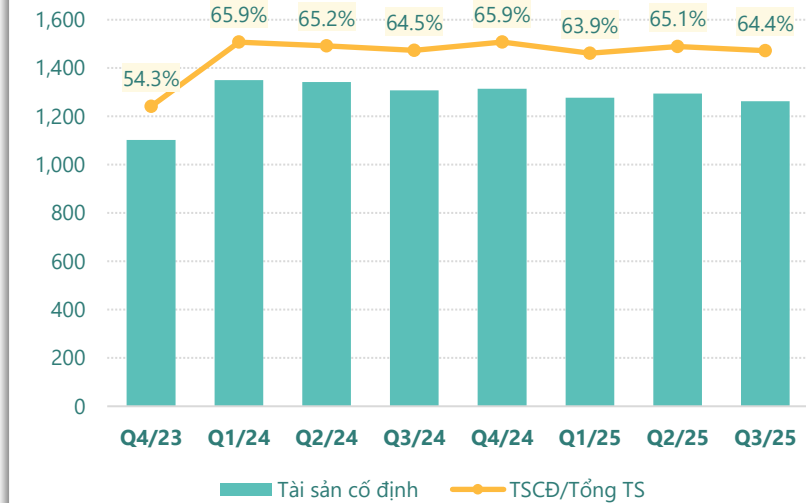
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

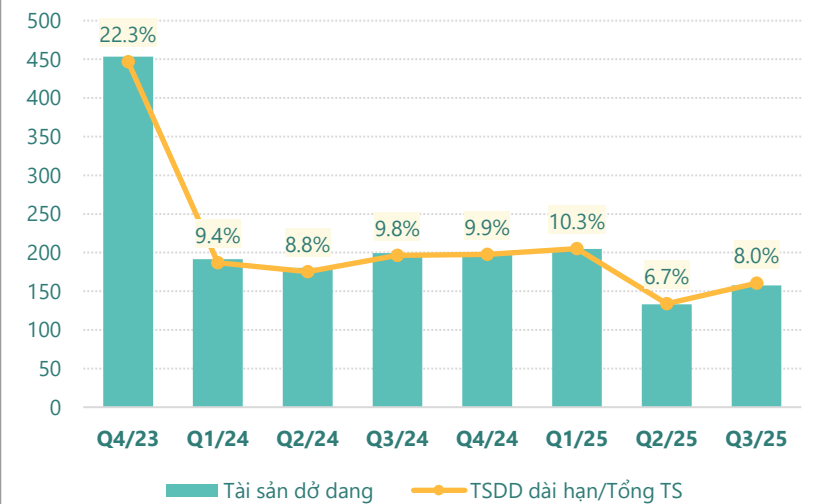
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

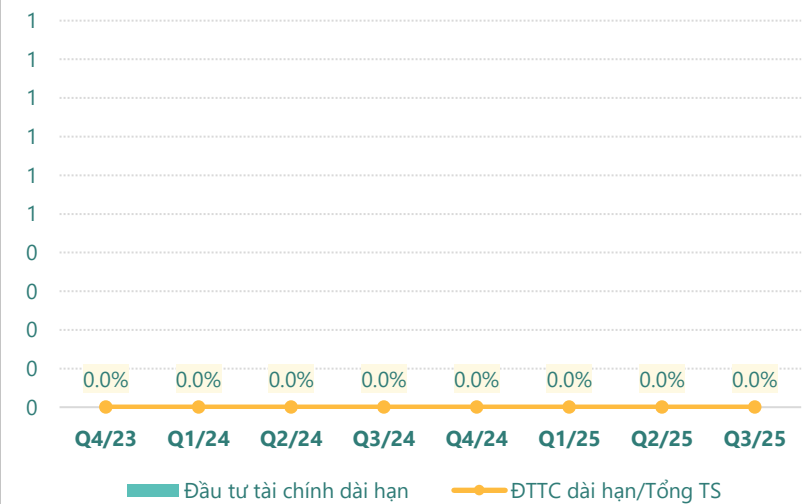
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

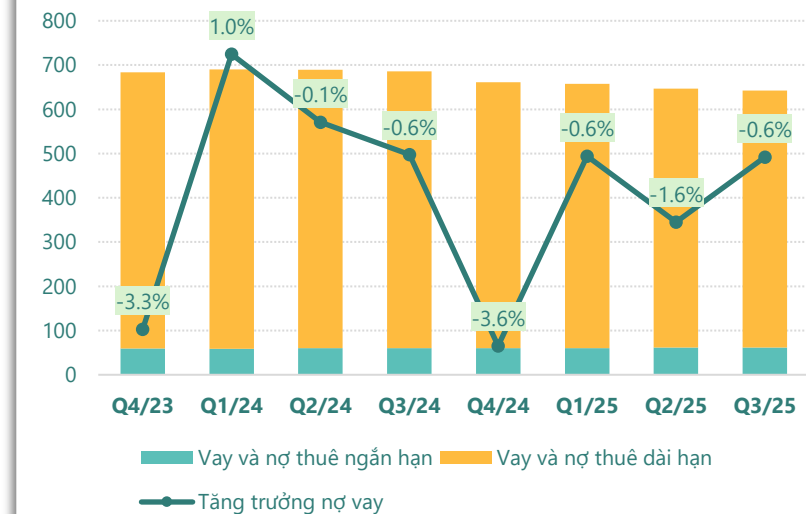
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

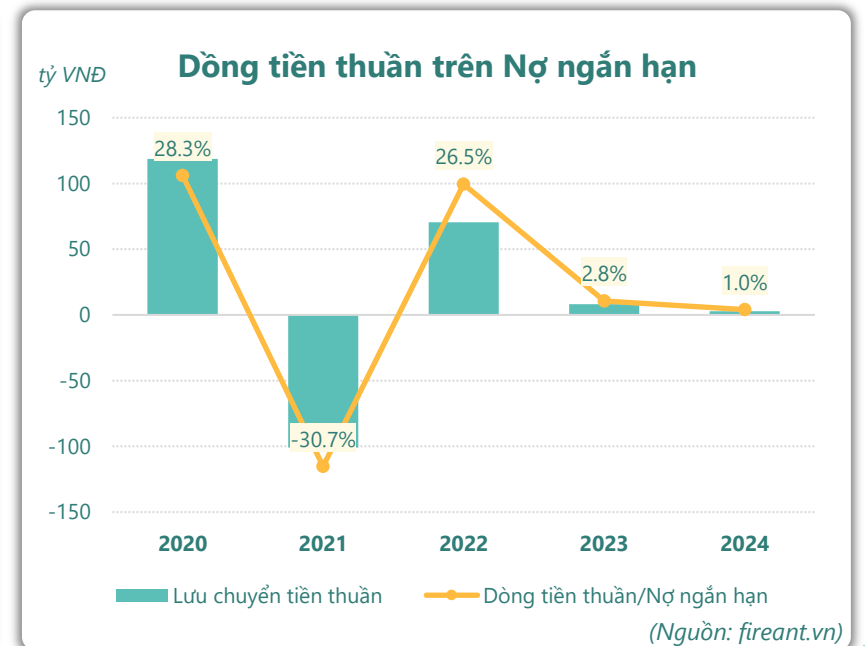
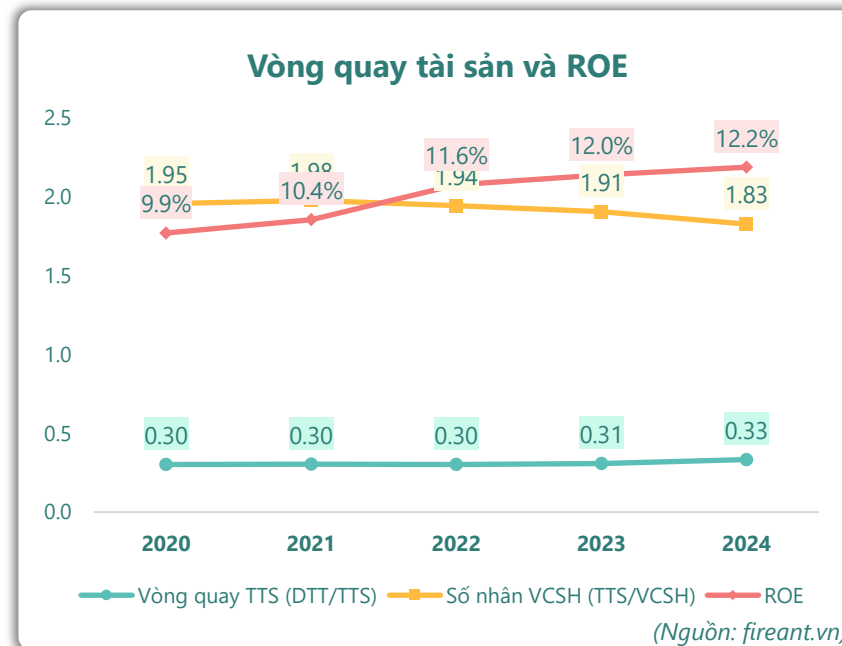
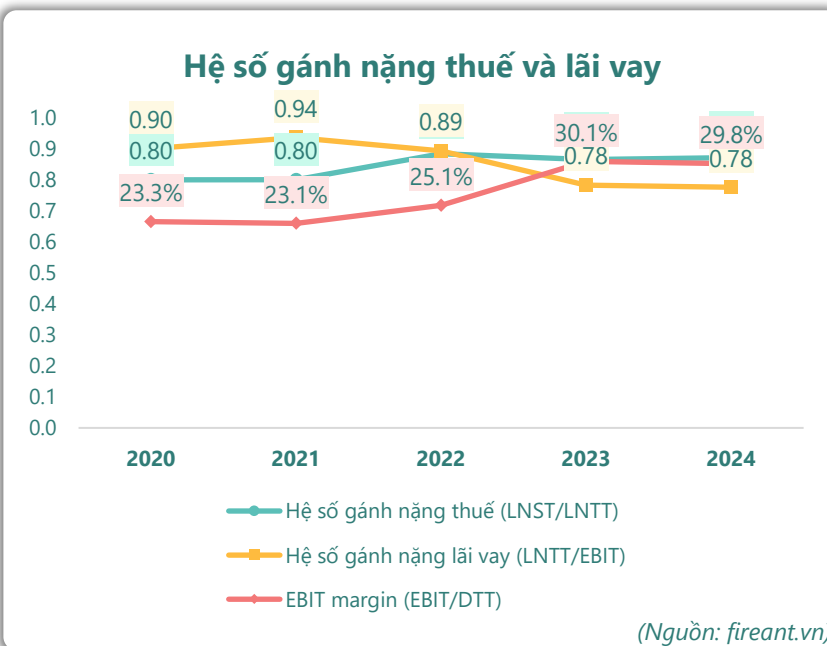
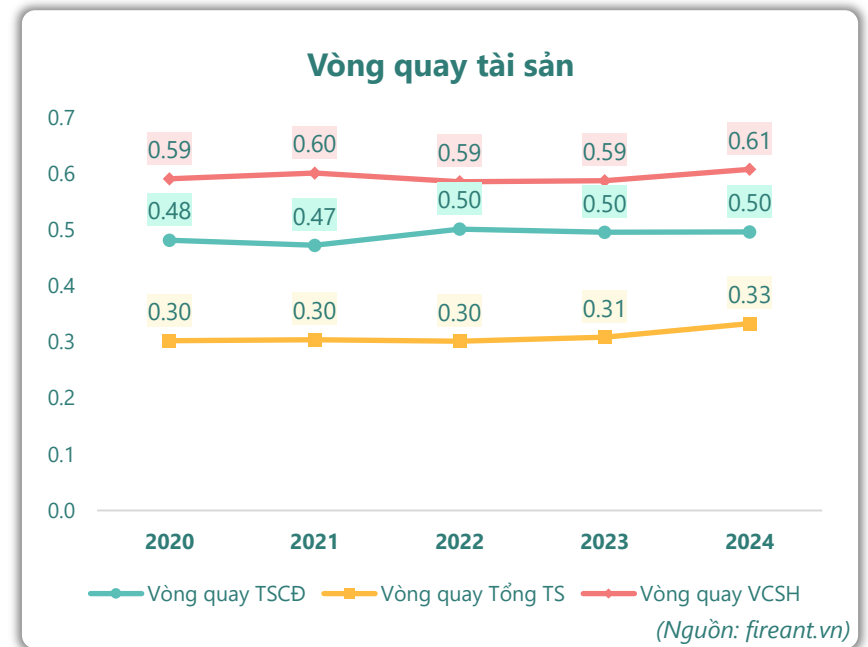
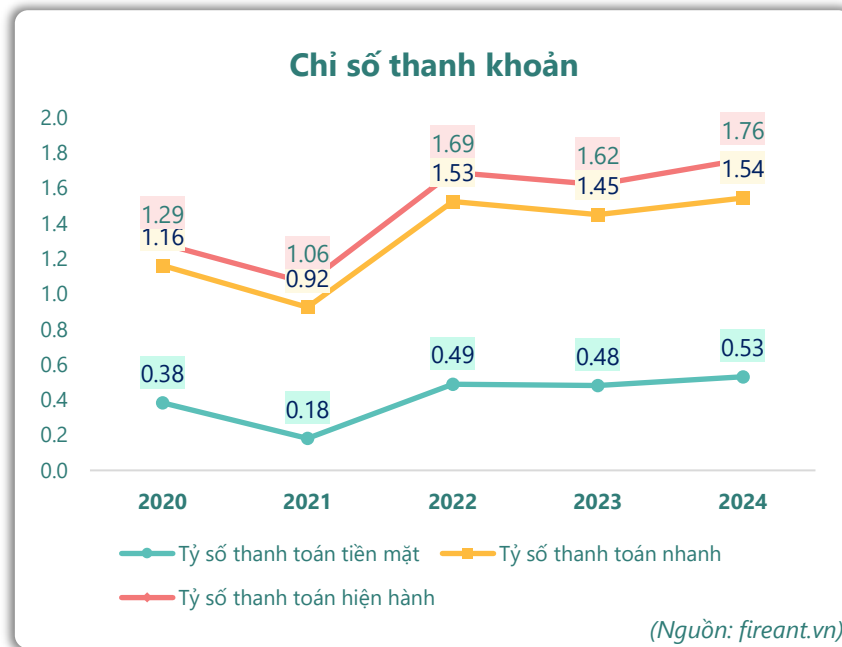
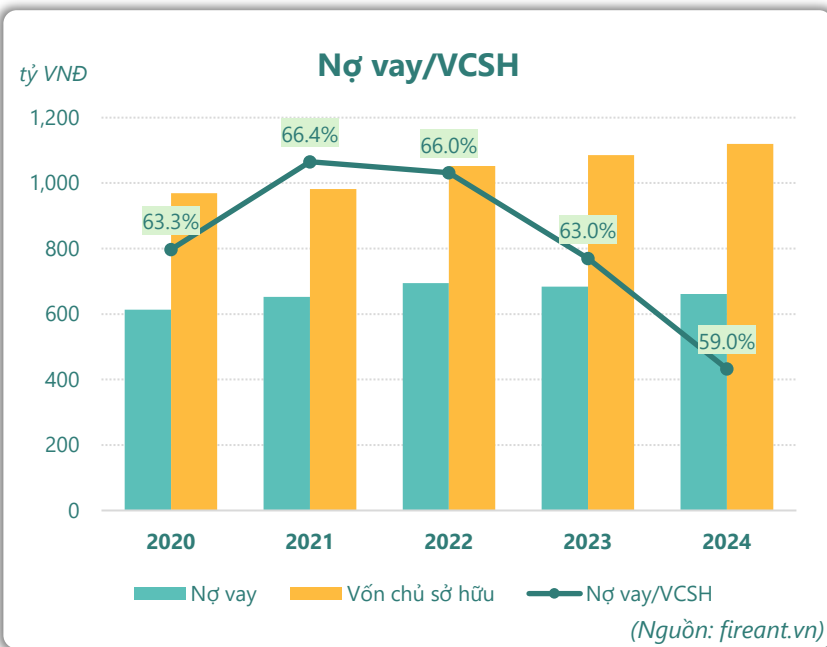
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	183	188	-2.9%	504	513	-1.8%
Giá vốn hàng bán	98.8	99.0	-0.2%	276	278	-0.6%
Lợi nhuận gộp	83.7	89.1	-6.0%	228	235	-3.3%
Doanh thu HĐTC	0.67	0.49	36.0%	3.61	3.46	4.2%
Chi phí TC	8.90	10.5	-15.3%	43.2	58.8	-26.7%
Chi phí lãi vay	8.90	10.5	-15.3%	27.1	33.2	-18.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.66	6.29	5.8%	16.9	16.4	2.6%
Chi phí QLDN	13.3	17.3	-23.3%	43.5	44.0	-1.0%
LN thuần từ HĐKD	55.6	55.6	0.0%	128	120	6.7%
Lợi nhuận khác	-0.15	1.29	-112%	-0.14	9.03	-102%
LN trước thuế	55.4	56.8	-2.4%	128	129	-0.9%
Lợi nhuận sau thuế	49.4	49.3	0.3%	113	111	1.9%
LNST của CĐ cty mẹ	49.4	49.3	0.3%	113	111	1.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.5	98.0	43.4	52.3	77.9	96.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.9	-27.1	-38.5	-11.1	-24.3	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.2	-87.0	-26.1	-4.00	-26.2	-87.0
Tiền đầu kỳ	158	178	162	141	178	206
Lưu chuyển tiền thuần	20.5	-16.1	-21.1	37.2	27.5	-19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	178	162	141	178	206	186

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,961	1,993	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	528	468	12.7%
Tiền và tương đương tiền	186	141	32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.4	81.2	6.5%
Phải thu ngắn hạn	172	162	6.6%
Hàng tồn kho	65.2	57.9	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.2	26.4	-34.9%
Tài sản dài hạn	1,434	1,524	-6.0%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,263	1,313	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	157	193	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.1	17.2	-23.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	869	873	-0.4%
Nợ ngắn hạn	282	266	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.6	60.3	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	27.5	-23.8%
Nợ dài hạn	587	607	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	581	601	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,092	1,120	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	1,092	1,120	-2.5%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

